CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
DN: c=VN, l=Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank Tower, 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101842669, o=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK, email=vandoan@vcbf.com, cn=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Date: 2024.10.21 09:18:41 +07'00'

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

**Mẫu số B01a-CTQ**
*(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
## (Dạng đầy đủ)
*Quý 3 Năm 2024*

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **385,981,039,654** | **390,706,807,333** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **40,857,141,007** | **4,194,349,438** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1,607,409,500 | 4,194,349,438 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 39,249,731,507 | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **330,346,170,107** | **312,325,573,216** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 330,346,170,107 | 312,325,573,216 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **14,097,559,885** | **73,116,893,813** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 86,400,000 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | V.03 | 9,102,101,407 | 67,194,018,035 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.04 | 4,909,058,478 | 5,922,875,778 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.05 | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **680,168,655** | **1,069,990,866** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 615,348,076 | 1,024,998,566 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.06 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 64,820,579 | 44,992,300 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)** | **200** | | **42,348,641,880** | **43,408,608,536** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.07 | - | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.08 | - | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1,224,307,820** | **2,267,412,436** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 423,406,929 | 714,972,892 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5,380,746,214 | 5,380,746,214 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4,957,339,285) | (4,665,773,322) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 800,900,891 | 1,552,439,544 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,397,828,000 | 5,397,828,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4,596,927,109) | (3,845,388,456) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.12 | - | - |
| **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.13 | **40,000,000,000** | **40,000,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1,124,334,060** | **1,141,196,100** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.15 | 22,482,360 | 39,344,400 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1,101,851,700 | 1,101,851,700 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **428,329,681,534** | **434,115,415,869** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **5,808,113,542** | **30,078,498,855** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **5,808,113,542** | **30,078,498,855** |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | V.14 | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 298,652,800 | 829,176,164 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 2,338,875,492 | 9,936,046,282 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 133,736,363 | 2,381,107,797 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 491,886,388 | 16,085,542,943 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 641,057,846 | 417,401,641 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1,903,904,653 | 429,224,028 |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **-** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | - | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | V.22 | - | - |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **422,521,567,992** | **404,036,917,014** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 265,000,000,000 | 265,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4,301,548,849 | 4,301,548,849 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5,181,385,383 | 5,181,385,383 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 2,292,451,186 | 2,292,451,186 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 145,746,182,574 | 127,261,531,596 |
| - Lợi nhuận năm trước để lại | | | 122,508,831,596 | 62,425,998,508 |
| - Lợi nhuận năm nay | | | 23,237,350,978 | 64,835,533,088 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **428,329,681,534** | **434,115,415,869** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | V.23 | | |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | 10,236,809 | 9,761,310 |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ | 006 | | | 9,000,000,000 |
| Trong đó: | | | | |
| *6.1. Chứng khoán giao dịch* | 007 | | | 9,000,000,000 |
| *6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | 008 | | | 0 |
| *6.3. Chứng khoán cầm cố* | 009 | | | 0 |
| *6.4. Chứng khoán tạm giữ* | 010 | | | 0 |
| *6.5. Chứng khoán chờ thanh toán* | 011 | | | 0 |
| *6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút* | 012 | | | 0 |
| *6.7. Chứng khoán chờ giao dịch* | 013 | | | 0 |
| *6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay* | 014 | | | 0 |
| *6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch* | 015 | | | 0 |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020 | | 165,633,069,200 | 165,633,069,200 |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | V.24 | 55,132,153,862 | 63,556,169,753 |
| *8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước* | 031 | | *53,965,002,511* | *58,870,103,633* |
| *8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài* | 032 | | *1,167,151,351* | *4,686,066,120* |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | V.25 | 3,085,162,969,790 | 3,359,454,589,091 |
| *9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước* | 041 | | *2,952,416,014,198* | *2,729,463,327,529* |
| *9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài* | 042 | | *132,746,955,592* | *629,991,261,562* |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | V.26 | 27,870,923,478 | 47,272,977,745 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | V.27 | 8,999,146,268 | 71,231,111,581 |

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Ngô Thị Lệ Quyên | Trần Thị Hà Linh | Bùi Sỹ Tân |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B02a-CTQ
*(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
*Quý 3 Năm 2024*

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu | 1 | VI.28 | 18,499,463,258 | 15,049,830,961 | 54,623,895,874 | 42,235,804,987 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VI.29 | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)** | 10 | | 18,499,463,258 | 15,049,830,961 | 54,623,895,874 | 42,235,804,987 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | VI.30 | 5,188,163,057 | 4,309,382,802 | 15,838,147,685 | 12,389,344,052 |
| **5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)** | 20 | | 13,311,300,201 | 10,740,448,159 | 38,785,748,189 | 29,846,460,935 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.31 | 3,492,071,581 | 5,688,193,912 | 10,800,654,187 | 14,405,127,174 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.32 | 2,070,000 | (2,835,329,727) | 9,565,826 | (10,999,540,293) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7,037,646,930 | 6,612,200,036 | 20,475,330,333 | 21,007,030,044 |
| **9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}** | 30 | | 9,763,654,852 | 12,651,771,762 | 29,101,506,217 | 34,244,098,358 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 187,499 | - | 187,499 | - |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 187,499 | - | 187,499 | - |
| **13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | 9,763,842,351 | 12,651,771,762 | 29,101,693,716 | 34,244,098,358 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.33 | 1,952,768,470 | 2,530,348,352 | 5,864,342,738 | 6,996,682,977 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.34 | - | - | - | - |
| **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | 60 | | 7,811,073,881 | 10,121,423,410 | 23,237,350,978 | 27,247,415,381 |
| | | | | | | |

*Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Ngô Thị Lệ Quyên | Trần Thị Hà Linh | Bùi Sỹ Tân |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
S.G.P: 06 - C.T.T.N.H.H - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

**Mẫu số B05-CTQ**
*(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Quý 3 Năm 2024*

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm trong năm | | | | Số dư cuối quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước | | Năm nay | | | |
| | | Năm trước | Năm nay | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Năm trước | Năm nay |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 265,000,000,000 | 265,000,000,000 | | | - | - | 265,000,000,000 | 265,000,000,000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 4,301,548,849 | 4,301,548,849 | | | - | - | 4,301,548,849 | 4,301,548,849 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 5,181,385,383 | 5,181,385,383 | | | - | - | 5,181,385,383 | 5,181,385,383 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2,292,451,186 | 2,292,451,186 | | | - | - | 2,292,451,186 | 2,292,451,186 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 63,925,998,508 | 127,261,531,596 | 27,247,415,381 | 1,500,000,000 | 23,237,350,978 | 4,752,700,000 | 89,673,413,889 | 145,746,182,574 |
| **Cộng** | | **340,701,383,926** | **404,036,917,014** | **27,247,415,381** | **1,500,000,000** | **23,237,350,978** | **4,752,700,000** | **366,448,799,307** | **422,521,567,992** |

*Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Ngô Thị Lệ Quyên | Trần Thị Hà Linh | Bùi Sỹ Tân |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

**Mẫu số B03a-CTQ**
*(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
## (Dạng đầy đủ)
*(Theo phương pháp trực tiếp)*
*Quý 3 Năm 2024*

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 113,692,311,201 | 49,504,764,164 |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | | (13,880,185,899) | (11,059,824,271) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (28,975,497,044) | (19,223,979,731) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (13,426,265,748) | (1,739,993,751) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 125,859,926 | 267,599,965 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 7 | | (14,292,323,988) | (11,001,227,942) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***43,243,898,448*** | ***6,747,338,434*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (368,000,000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (111,800,000,000) | (147,394,780,572) |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 98,965,774,217 | 122,530,768,172 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 5,092,124,042 |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi | 27 | | 6,620,643,405 | 8,767,483,546 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(6,581,582,378)*** | ***(11,004,404,813)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | 36,662,316,070 | (4,257,066,379) |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **4,194,349,438** | **6,986,641,370** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 475,499 | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | VII.35 | **40,857,141,007** | **2,729,574,992** |

*Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | P.Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Ngô Thị Lệ Quyên | Trần Thị Hà Linh | Bùi Sỹ Tân |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B09a-CTQ
*(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

***Quý 3 Năm 2024***

**I- Đặc điểm hoạt động của công ty**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài

2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
- Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư Chứng khoán

4- Tổng số nhân viên:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**01 - Tiền**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | - | 16,407,900 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 1,607,409,500 | 4,177,941,538 |
| - Các khoản tương đương tiền | 39,249,731,507 | |
| **Cộng** | **40,857,141,007** | **4,194,349,438** |

**02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro) | | - | | 9,001,351,054 |
| - Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) | | 127,924,097,779 | | 127,924,097,779 |
| - Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | 202,422,072,328 | | 175,400,124,383 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | - | | - |
| **Cộng** | | **330,346,170,107** | | **312,325,573,216** |

**03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 2,289,278,472 | 965,495,900 |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 5,101,862,500 | 5,961,290,880 |
| - Phải thu phí thưởng hoạt động | - | 59,705,796,430 |
| - Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | 366,000,000 | 361,200,000 |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác | 1,344,960,435 | 200,234,825 |
| **Cộng** | **9,102,101,407** | **67,194,018,035** |

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu lãi tiền gửi | 4,712,000,934 | 5,558,319,304 |
| - Phải thu lãi trái phiếu | 89,219,178 | 263,764,383 |
| - Phải thu khác | 107,838,366 | 100,792,091 |
| **Cộng** | **4,909,058,478** | **5,922,875,778** |
| | - | - |

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | |
| Số dư đầu năm | 4,033,871,214 | 1,346,875,000 | 5,380,746,214 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 4,033,871,214 | 1,346,875,000 | 5,380,746,214 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 3,394,259,064 | 1,271,514,258 | 4,665,773,322 |
| Khấu hao trong năm | 263,548,954 | 28,017,009 | 291,565,963 |
| Giảm trong năm | | | - |
| Số dư cuối quý | 3,657,808,018 | 1,299,531,267 | 4,957,339,285 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 639,612,150 | 75,360,742 | 714,972,892 |
| - Tại ngày cuối quý | 376,063,196 | 47,343,733 | 423,406,929 |

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm | Phí hội viên CLB | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | |
| Số dư đầu năm | 3,819,300,000 | 1,578,528,000 | 5,397,828,000 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 3,819,300,000 | 1,578,528,000 | 5,397,828,000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 2,555,832,921 | 1,289,555,535 | 3,845,388,456 |
| Khấu hao trong năm | 692,343,853 | 59,194,800 | 751,538,653 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 3,248,176,774 | 1,348,750,335 | 4,596,927,109 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 1,263,467,079 | 288,972,465 | 1,552,439,544 |
| - Tại ngày cuối quý | 571,123,226 | 229,777,665 | 800,900,891 |
| | | | - |

**12- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| c- Đầu tư dài hạn khác | | 40,000,000,000 | | 40,000,000,000 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| - Đầu tư trái phiếu | | 40,000,000,000 | | 40,000,000,000 |
| *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam* | *100,000* | *10,000,000,000* | *100,000* | *10,000,000,000* |
| *Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thông Việt Nam* | *30* | *30,000,000,000* | *30* | *30,000,000,000* |
| - Đầu tư chứng khoán khác | | | | |

**13- Chi phí trả trước dài hạn**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí trả trước dài hạn | 22,482,360 | 39,344,400 |
| **Cộng** | **22,482,360** | **39,344,400** |

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 113,188,248 | 67,110,666 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,952,768,470 | 9,514,691,480 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 272,918,774 | 354,244,136 |
| **Cộng** | **2,338,875,492** | **9,936,046,282** |

**17- Chi phí phải trả**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí phải trả | 491,886,388 | 16,085,542,943 |
| **Cộng** | **491,886,388** | **16,085,542,943** |

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 182,500,000 | |
| - Bảo hiểm xã hội | 301,486,500 | |
| - Bảo hiểm y tế | 53,203,500 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 31,098,000 | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 72,769,846 | 417,401,641 |
| **Cộng** | **641,057,846** | **417,401,641** |

21- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

| | Tổng cộng |
|---|---|
| Số dư đầu năm | 63,556,169,753 |
| Tăng/(Giảm) trong năm thuần | (8,424,015,891) |
| **Số dư cuối kỳ** | **55,132,153,862** |

-

22- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

| Cuối quý | Cổ phiếu | Trái phiếu | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Nhà Đầu tư ủy thác trong nước | 2,596,574,832,766 | 353,276,844,089 | 2,564,337,342 | 2,952,416,014,198 |
| Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài | - | 115,746,955,592 | 17,000,000,000 | 132,746,955,592 |
| **Cộng** | **2,596,574,832,766** | **469,023,799,681** | **19,564,337,342** | **3,085,162,969,790** |

-

23- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Cổ tức được nhận | 12,108,303,168 | 8,039,589,000 |
| Lãi được nhận | 8,640,061,182 | 13,472,013,349 |
| Thu từ bán chứng khoán | 7,092,559,128 | 2,607,195,750 |
| Phải thu khác | 30,000,000 | 23,154,179,646 |
| **Cộng** | **27,870,923,478** | **47,272,977,745** |

- -

24- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả mua chứng khoán | - | 2,719,597,018 |
| Phải trả phí lưu ký | 133,066,539 | 135,751,172 |
| Phải trả phí QLDM | 5,500,184,987 | 65,964,255,803 |
| Phải trả khác | 3,365,894,742 | 2,411,507,588 |
| **Cộng** | **8,999,146,268** | **71,231,111,581** |

- -

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

| | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK | 6,849,975,463 | 4,263,978,540 | 17,604,651,016 | 11,703,149,763 |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 10,302,699,959 | 10,265,152,057 | 31,746,441,122 | 28,421,804,021 |
| - Doanh thu từ phí thường hoạt động | 2,005,432 | 191,791,273 | 1,597,155,504 | 632,514,610 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | 332,727,273 | 328,909,091 | 1,012,950,000 | 966,068,182 |
| -Doanh thu từ phí quản lý Quỹ Hưu trí | 543,286 | - | 1,392,815 | - |
| - Doanh thu khác | 1,011,511,845 | | 2,661,305,417 | 512,268,411 |
| **Tổng cộng** | **18,499,463,258** | **15,049,830,961** | **54,623,895,874** | **42,235,804,987** |

- - - -

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

(chi tiết các khoản giảm trừ DT)

27- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

| | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK | 464,180,379 | 122,321,069 | 1,554,327,681 | 370,292,578 |
| - Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 2,842,643,163 | 2,796,398,274 | 8,492,350,877 | 7,922,043,248 |
| - Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | - | - | - | - |
| - Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác | 1,881,339,515 | 1,390,663,459 | 5,791,469,127 | 4,097,008,226 |
| - Giá vốn hàng bán | - | - | - | - |
| **Cộng** | **5,188,163,057** | **4,309,382,802** | **15,838,147,685** | **12,389,344,052** |

- - - -

**28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

| | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi | 2,835,668,565 | 2,855,964,533 | 8,336,692,165 | 8,040,977,626 |
| - Lãi trái phiếu | 654,186,302 | 2,522,433,636 | 2,386,126,029 | 4,564,044,203 |
| - Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán | - | 307,470,744 | 64,298,780 | 1,794,180,346 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,216,714 | 2,324,999 | 13,537,213 | 5,924,999 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | - | - |
| **Cộng** | **3,492,071,581** | **5,688,193,912** | **10,800,654,187** | **14,406,127,174** |
| | - | - | - | - |

**29- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

| | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | - | - | - | - |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2,070,000 | 1,671,140 | 8,205,979 | 9,274,406 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | (2,840,540,424) | - | (11,027,699,299) |
| - Chi phí mua bán chứng khoán | - | 3,539,557 | 1,359,847 | 18,884,600 |
| **Cộng** | **2,070,000** | **(2,835,329,727)** | **9,565,826** | **(10,999,540,293)** |
| | - | | - | - |

*Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | P.Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) |
| Ngô Thị Lệ Quyên | Trần Thị Hà Linh | Bùi Sỹ Tân |

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
S.G.P: 06 - C.T.T.N.H - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI